

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	2.8%	18.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.89
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

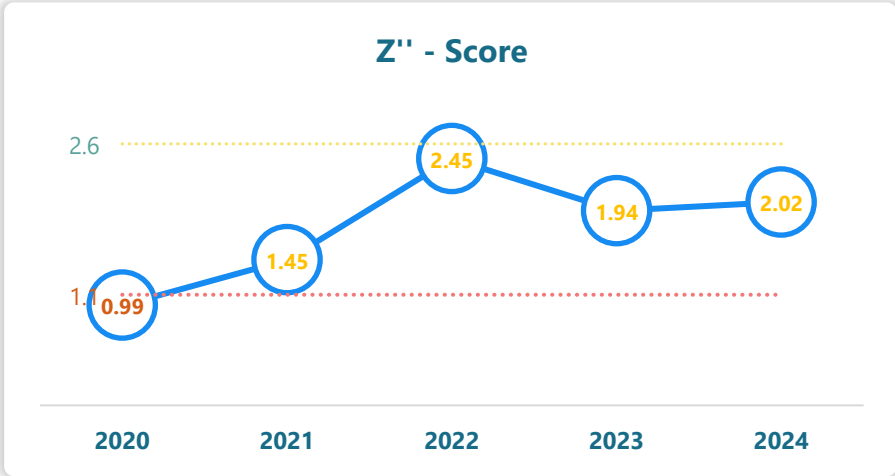
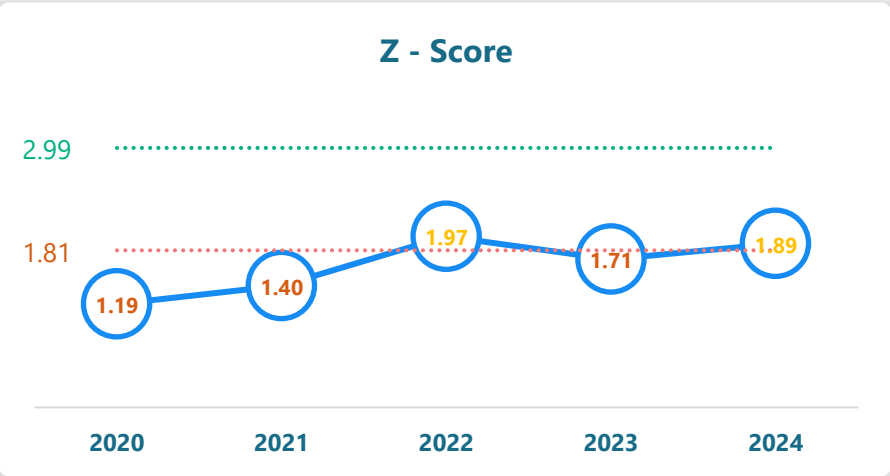
Hệ số nguy cơ phá sản	2.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	285	▲ 12.0
tỷ VNĐ		▲ 4.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	35.9	▼ 9.10
tỷ VNĐ		▼ 20.2%

ROE	2024	+/- YoY
	18.1%	▼ 6.6%

ROA	2024	+/- YoY
	7.7%	▼ 2.2%



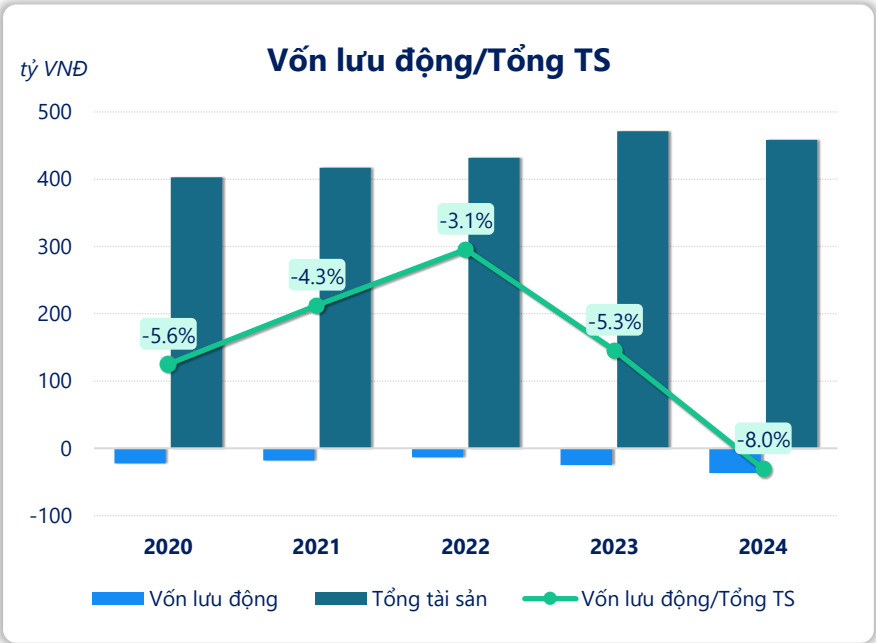
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.89** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **BDW** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BDW** năm **2024** đạt **2.02**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **BDW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **285.2** tỷ đồng **tăng 4.46%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 20.2%** chỉ còn **35.90** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **18.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

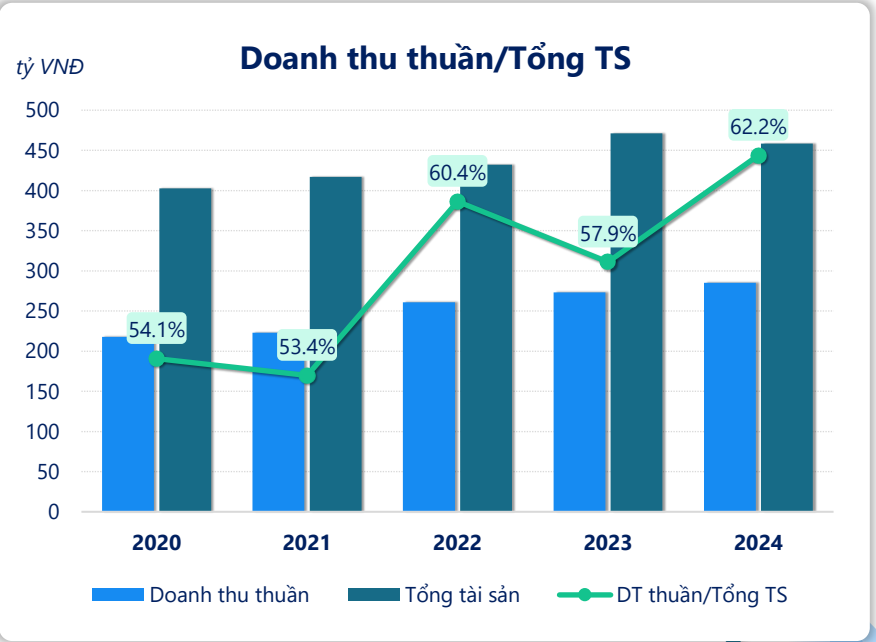
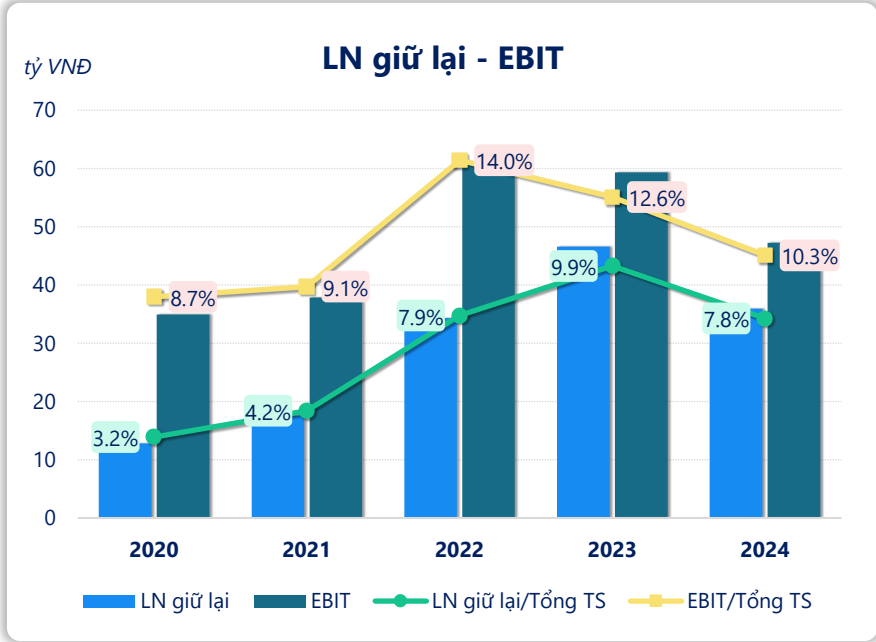
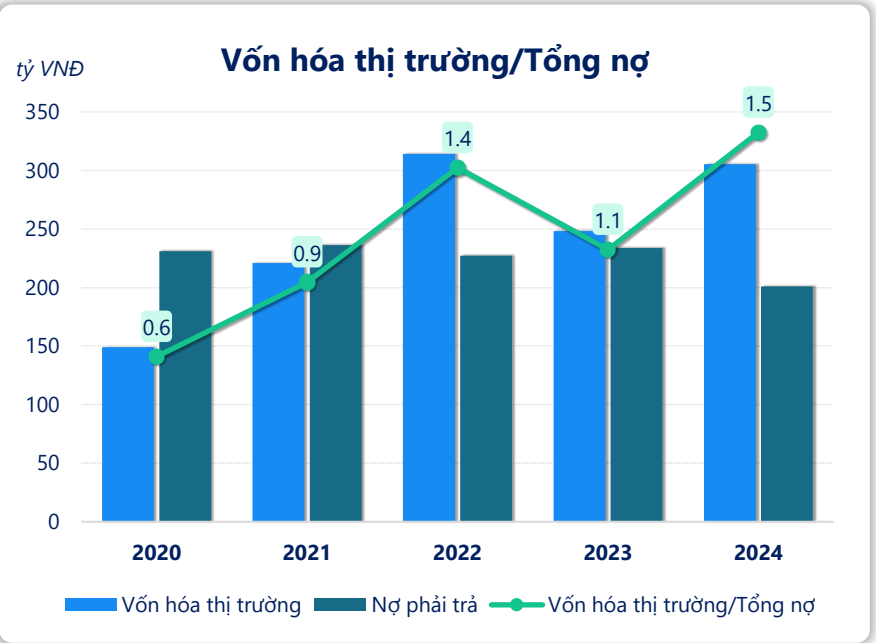
CTCP Cấp thoát nước Bình Định (UPCOM: BDW)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.52, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	459	471	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	67.8	92.5	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	35.8	57.3	-37.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.8	18.9	-21.6%
Hàng tồn kho	14.9	14.6	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.33	1.70	36.8%
Tài sản dài hạn	391	379	3.2%
Phải thu dài hạn	0.42	0.42	0.0%
Tài sản cố định	363	343	6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.97	15.6	-93.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.0	19.9	30.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	201	234	-14.0%
Nợ ngắn hạn	104	118	-11.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.4	17.9	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.7	23.2	41.3%
Nợ dài hạn	96.6	116	-16.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.4	46.8	-39.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	258	238	8.5%
Vốn chủ sở hữu	206	191	8.1%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	51.7	47.0	10.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	218	223	261	273	285
Giá vốn hàng bán	134	139	150	164	184
Lợi nhuận gộp	84.0	83.9	111	109	101
Doanh thu HĐTC	0.16	0.53	1.16	1.63	0.88
Chi phí TC	4.37	4.14	3.79	2.95	2.28
Chi phí lãi vay	4.37	4.14	3.79	2.95	2.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.6	29.4	28.3	30.8	35.6
Chi phí QLDN	18.6	19.5	24.2	22.9	22.5
LN thuần từ HĐKD	29.5	31.4	55.8	54.1	41.5
Lợi nhuận khác	1.01	2.33	1.01	2.31	3.44
LN trước thuế	30.6	33.7	56.8	56.4	45.0
Lợi nhuận sau thuế	24.4	26.9	45.4	45.0	35.9
LNST của CĐ cty mẹ	24.4	26.9	45.4	45.0	35.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.3	59.4	78.0	82.8	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.6	-36.6	-41.9	-47.5	-36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	-9.02	-24.0	-27.5	-49.5
Tiền đầu kỳ	11.1	23.7	37.4	49.5	57.3
Lưu chuyển tiền thuần	12.6	13.7	12.1	7.75	-21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.7	37.4	49.5	57.3	35.8